



Tuần 39 (26/09-30/09/22) BSC WEEKLY REVIEW

SBV tăng lãi suất điều hành 1%



NỘI DUNG

1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI: *Áp lực giảm điểm vẫn chiếm ưu thế*
2. CHUYÊN MỤC TUẦN: *SBV tăng lãi suất điều hành 1%*
3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ: *SBV bơm ròng tiền qua kênh tín phiếu*
4. PTKT VN-INDEX: *Áp lực giảm lớn, VN-Index bám theo bollinger band dưới mở rộng hướng xuống dưới*
5. TIN VĨ MÔ: *FED nâng lãi suất 0.75%*
6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG: *Viễn thông 9.54%*
7. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN: *Khối ngoại bán ròng trong tuần*
8. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG

CHIẾN THUẬT TUẦN: Áp lực giảm điểm vẫn chiếm ưu thế

	Điểm số	Thay đổi (%)
VN-INDEX	1203.28	-2.49%
GTGD/piên (tỷ VND)	10,347.01	-10.13%
Khối ngoại (tỷ VND)	-350.94	
HNX-INDEX	264.44	0.07%
GTGD/piên (tỷ VND)	1176.89	-7.32%
Khối ngoại (tỷ VND)	-13.42	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	3693.23	-1.72%	-4.65%	-12.05%
EU (EURO STOXX	3348.60	-2.29%	-4.34%	-7.08%
China (SHCOMP)	3088.37	-0.66%	-0.66%	-4.86%
Japan (NIKKEI)	27153.83	-0.58%	-2.39%	-4.10%
Korea (KOSPI)	2290.00	-1.81%	-2.79%	-6.43%
Singapore (STI)	3227.10	-1.10%	-1.26%	-0.69%
Thailand (SET)	1631.71	-0.83%	0.08%	-0.79%
Phillipines (PCOMP)	6259.54	-0.67%	-4.42%	-6.66%
Malaysia (KLCI)	1424.98	-0.99%	-2.88%	-2.88%
Indonesia (JCI)	7178.58	-0.56%	0.14%	0.61%
Vietnam (VNIndex)	1203.28	-0.94%	-2.49%	-5.78%

HĐTL	Điểm số	± Basis	GTGD* / phiên	HĐM^ / phiên
VN30F2209	1262.90	3.91%	32,650	47,072
VN30F2210	1210.00	-0.45%	84	327
VN30F2212	1206.30	-0.75%	11	899
VN30F2203	1213.60	-0.15%	11	632

TTCK VIỆT NAM

Thị trường suy yếu trước những thông tin bất lợi, thanh khoản thấp

Cùng chiều với xu hướng thế giới, VN-Index tiếp tục giảm 2.5%, duy trì tuần giảm điểm thứ 4 liên tiếp. Trước những thông tin bất lợi của thị trường thế giới, và thông tin trong nước về nghị định 65 và NHNN tăng lãi suất điều hành thêm 1%, đà giảm trên diện rộng đã quay trở lại với 16/19 ngành và cổ phiếu giảm gấp 2.7 lần số cổ phiếu tăng. Các ngành có tỷ trọng vốn hóa lớn như Dầu khí, Hóa chất, Ngân hàng, Bán lẻ giảm trên 3% kéo theo mức giảm sâu của VN-Index. Chỉ số đã phản ứng tích cực sau khi chạm ngưỡng tâm lý 1,200 điểm và hình thành vùng lũy tam trên ngưỡng này. Dù vậy, nguy cơ giảm điểm của chỉ số qua đó hình thành vùng tích lũy thấp hơn vẫn đang chiếm ưu thế trong bối cảnh thanh khoản suy yếu và thị trường không có thông tin hỗ trợ.

NHNN tăng lãi suất điều hành thêm 1%, đồng thời công bố mức lãi tối đa áp dụng với tiền gửi không kỳ hạn và dưới 1 tháng từ 0.3% lên 0.5%, tiền gửi kỳ hạn 1 tháng đến dưới 6 tháng từ 4% lên 5%. Khi các NHTW đẩy mạnh tăng lãi suất từ đầu năm, NHNN đã cố gắng duy trì lãi suất đủ lâu để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân sau dịch. Trong bối cảnh sức ép tỷ giá mạnh, quyết định này có phần hợp lý nhằm vững nền tảng ổn định vĩ mô khi tốc độ tăng trưởng GDP khả quan. Tăng lãi suất 1% cũng thể hiện quan điểm giữ giá VND, chặn đà rút dòng vốn đầu tư chuyển dịch khỏi Việt Nam. Với mức tăng mạnh 1%, khả năng tăng lãi suất trong những tháng cuối năm 2022 sẽ khó xảy ra do thị trường trong nước sẽ cần khoảng thời gian thăm thấu cũng như áp lực lạm phát đang có dấu hiệu dịu dần trên quy mô toàn cầu. Tham khảo chuyên đề NHNN tăng lãi suất tại trang 4.

TTCK THẾ GIỚI

Sau cú sốc báo cáo lạm phát, các thị trường tiếp tục giảm với quyết định của FED

TTCK Hoa Kỳ và các nước phát triển đồng loạt giảm từ 2-3% trước lộ trình tăng lãi suất của FED. Lo ngại nền kinh tế suy thoái, kéo theo khẩu vị rủi ro NĐT thay đổi. Lợi tức trái phiếu Hoa kỳ kỳ hạn 10 và 2 năm chạm mức cao nhất kể từ tháng 2/2021 và tháng 10/2007. Ngoại trừ thị trường Thailand, Indonesia đi ngang, các thị trường khu vực cũng giảm 1% – 2%. Hiệu ứng tiêu cực cũng diễn ra trên thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ. Chỉ số Bcom giảm 1.9% với mức giảm của 12/20 mặt hàng, dẫn đầu là dầu thô và gas tự nhiên. USD Index cũng duy trì tuần thứ 2 tăng điểm mạnh 2%, đóng góp vào mức tăng trên 7.8% trong khoảng thời gian 1 quý. Các thị trường biến động trong tuần các NHTW công bố chính sách tiền tệ và sẽ ổn định hơn vào tuần tới khi không còn thông tin quan trọng được công bố.

FED đã nâng 0.75% trong kỳ họp tháng 9 như dự báo của phần lớn thị trường tuy nhiên lộ trình và mức tăng lãi suất gây bất ngờ cho NĐT. FED báo hiệu tăng lãi suất chạm mức 4.6% năm 2023 và dự kiến có 3 đợt giảm 2024 và 4 đợt giảm 2025. Lãi suất dài hạn sẽ giảm về mức trung bình 2.9%. Sau quyết định của FED, các NHTW cũng đồng loạt tăng lãi suất để kiềm chế lạm phát. NHTW Anh, Na Uy, Thụy Điển, Philippines và Indonesia tăng từ 0.5% - 0.75%. NHTW Việt Nam cũng tăng 1% lãi suất điều hành. NHTW Nhật Bản là nước hiếm hoi không tăng lãi suất, tuy nhiên đã can thiệp mua yên vào để ổn định tỷ giá sau khi đồng tiền này đã giảm 20% so với USD tính từ đầu năm. Xu hướng tăng lãi suất đẩy mạnh, ngoài nhiệm vụ chống lạm phát thì đây cũng là công cụ hữu hiệu ổn định đồng nội tệ khi USD tăng mạnh.

Chú thích: * tỷ VNĐ
^ hợp đồng



CHUYÊN MỤC TUẦN: SBV tăng lãi suất điều hành 1%

1. Tình trạng lạm phát toàn cầu và xu hướng thắt chặt chính sách tiền tệ

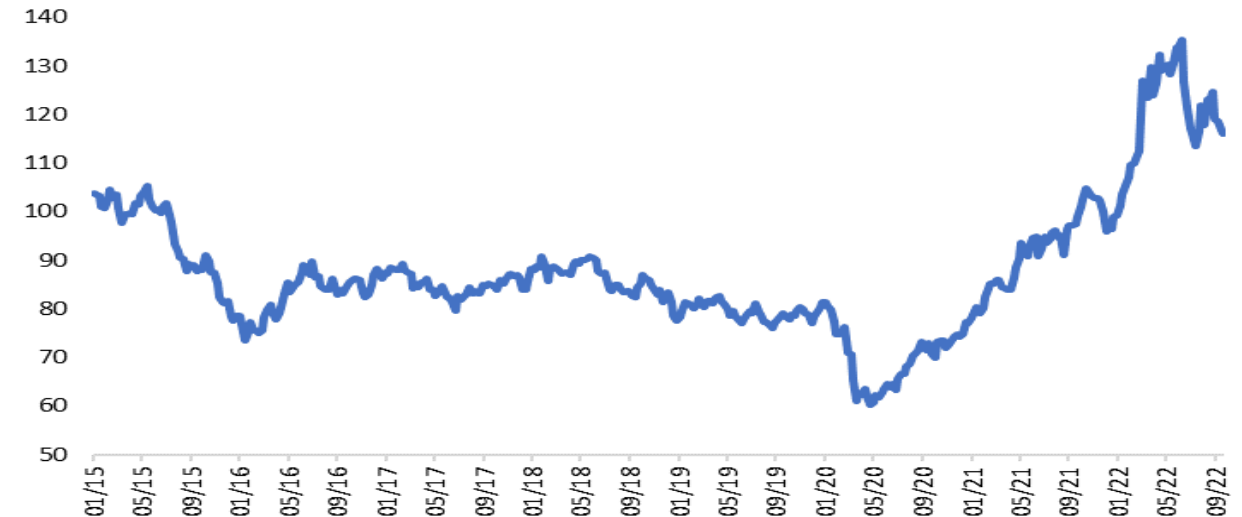
Sau giai đoạn kích cầu kinh tế thế giới bởi dịch bệnh COVID-19, xu hướng tăng trưởng của giá cả hàng hóa và lạm phát toàn cầu đã khiến khá nhiều ngân hàng trung ương thế giới nâng mức lãi suất trong cả giai đoạn 2021-2022. Tình trạng này đang tạo áp lực lên lạm phát và lãi suất của SBV.

- **Lạm phát toàn cầu:** Tốc độ gia tăng đang có dấu hiệu chậm lại. Chỉ số BCOM-Index đã có xu hướng tạo đỉnh. Tăng trưởng YTD tạo đỉnh vào tháng 06 đã suy giảm từ mức 36.6% xuống 17.0% (09/2022). Tuy nhiên giá cước vận tải vẫn gia tăng do tình trạng phong tỏa kinh tế tại Trung Quốc và đà tăng của giá dầu vận tạo áp lực lên tình trạng nguồn cung vận tải. Diễn biến về giá cả nguyên vật liệu có xu hướng khả quan hơn.

- **Lạm phát tại các quốc gia:** Hiện tại, đà tăng lạm phát tại các quốc gia đã có dấu hiệu tạo đỉnh vào tháng 07 trừ khu vực Eurozone. Điều này có thể làm suy giảm áp lực của tình trạng lạm phát trên toàn cầu.

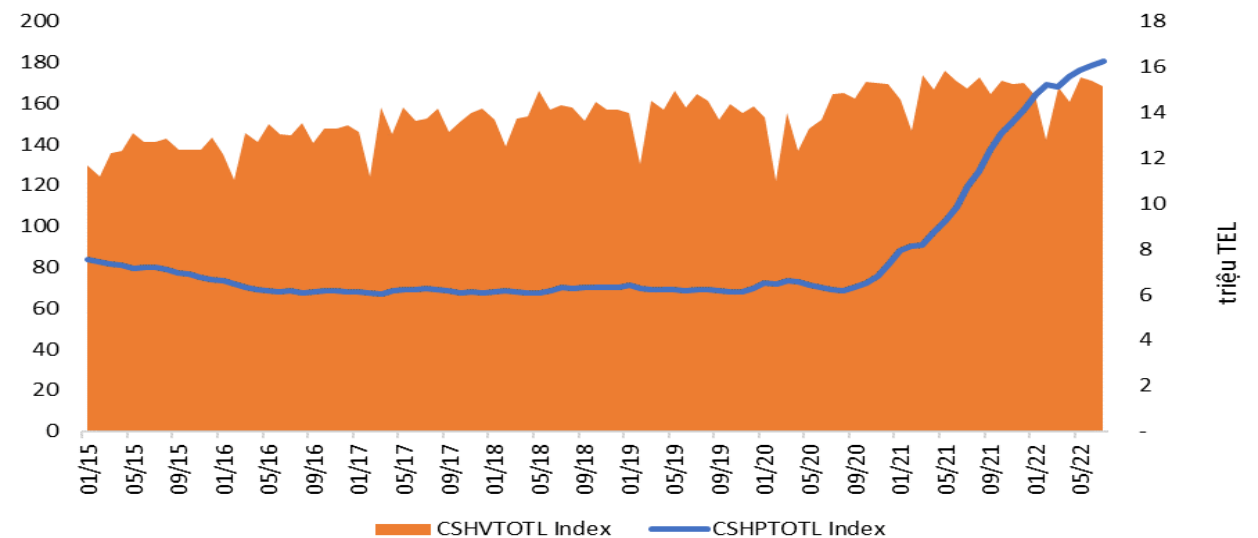
- **Chính sách tiền tệ:** Trừ Nga và Trung Quốc là đang nằm trong giai đoạn nới lỏng chính sách tiền tệ. Hầu hết các quốc gia khác đều đang tiến hành quá trình thắt chặt lạm phát. Trong đó, Hoa Kỳ và Philippines là hai quốc gia có tốc độ gia tăng nhanh nhất. Tình trạng thắt chặt của Hoa Kỳ đang gây áp lực khá mạnh lên tỷ giá USD/VND khi dòng tiền đầu tư đang trú ẩn vào đồng USD.

Đồ thị 1: BCOM-Index



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Đồ thị 2: Chỉ số CIS – Vận tải Containers toàn cầu



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

CHUYÊN MỤC TUẦN: SBV tăng lãi suất điều hành 1%

Bảng 1: Diễn biến lạm phát

Quốc gia		01/19	02/19	03/19	04/19	05/19	06/19	07/19	08/19	09/19	10/19	11/19	12/19	01/20	02/20	03/20	04/20	05/20	06/20	07/20	08/20	09/20	10/20	11/20	12/20	01/21	02/21	03/21	04/21	05/21	06/21	07/21	08/21	09/21	10/21	11/21	12/21	01/22	02/22	03/22	04/22	05/22	06/22	07/22	08/22
Khu vực	Hoa Kỳ	1.6	1.5	1.9	2.0	1.8	1.6	1.8	1.7	1.7	1.8	2.1	2.3	2.5	2.3	1.5	0.3	0.1	0.6	1.0	1.3	1.4	1.2	1.2	1.4	1.4	1.7	2.6	4.2	5.0	5.4	5.4	5.3	5.4	6.2	6.8	7.0	7.5	7.9	8.5	8.3	8.6	9.1	8.5	8.3
	EU	1.4	1.5	1.4	1.7	1.2	1.3	1.0	1.0	0.8	0.7	1.0	1.3	1.4	1.2	0.7	0.3	0.1	0.3	0.4	-0.2	-0.3	-0.3	-0.3	-0.3	0.9	0.9	1.3	1.6	2.0	1.9	2.2	3.0	3.4	4.1	4.9	5.0	5.1	5.9	7.4	7.4	8.1	8.6	8.9	9.1
	Trung Quốc	1.7	1.5	2.3	2.5	2.7	2.7	2.8	2.8	3.0	3.8	4.5	4.5	5.4	5.2	4.3	3.3	2.4	2.5	2.7	2.4	1.7	0.5	-0.5	0.2	-0.3	-0.2	0.4	0.9	1.3	1.1	1.0	0.8	0.7	1.5	2.3	1.5	0.9	0.9	1.5	2.1	2.1	2.5	2.7	2.5
	Nga	5.0	5.2	5.3	5.2	5.1	4.7	4.6	4.3	4.0	3.8	3.5	3.0	2.4	2.3	2.5	3.1	3.0	3.2	3.4	3.6	3.7	4.0	4.4	4.9	5.2	5.7	5.8	5.5	6.0	6.5	6.5	6.7	7.4	8.1	8.4	8.4	8.7	9.2	16.7	17.8	17.1	15.9	15.1	14.3
Asean 5	Malaysia	-0.7	-0.4	0.2	0.2	0.2	1.5	1.4	1.5	1.1	1.1	0.9	1.0	1.6	1.3	-0.2	-2.9	-2.9	-1.9	-1.3	-1.4	-1.4	-1.5	-1.7	-1.4	-0.2	0.1	1.7	4.7	4.4	3.4	2.2	2.0	2.2	2.9	3.3	3.2	2.3	2.2	2.2	2.3	2.8	3.4	4.4	
	Indonesia	2.8	2.7	2.5	2.8	3.1	2.8	2.8	3.1	3.1	2.9	2.7	2.6	2.7	3.0	3.0	2.7	2.2	2.0	1.5	1.3	1.4	1.4	1.6	1.7	1.6	1.4	1.4	1.4	1.7	1.3	1.5	1.6	1.6	1.7	1.8	1.9	2.2	2.1	2.6	3.5	3.6	4.4	4.9	4.7
	Thái Lan	0.3	0.7	1.2	1.2	1.2	0.9	1.0	0.5	0.3	0.1	0.2	0.9	1.1	0.7	-0.5	-3.0	-3.4	-1.6	-1.0	-0.5	-0.7	-0.5	-0.4	-0.3	-0.3	-1.2	-0.1	3.4	2.4	1.3	0.5	0.0	1.7	2.4	2.7	2.2	3.2	5.3	5.7	4.7	7.1	7.7	7.6	7.9
	Philippines	4.4	3.8	3.4	3.2	3.2	2.7	2.2	1.4	0.5	0.6	1.2	2.4	3.0	2.5	2.2	1.8	1.6	2.3	2.4	2.2	2.2	2.3	3.0	3.3	3.7	4.2	4.1	4.1	4.1	3.7	3.7	4.4	4.2	4.0	3.7	3.1	3.0	3.0	4.0	4.9	5.4	6.1	6.4	6.3
	Singapore	0.4	0.5	0.7	0.9	0.9	0.5	0.2	0.4	0.4	0.5	0.6	0.8	0.8	0.3	0.0	-0.7	-0.8	-0.5	-0.4	-0.4	0.0	-0.2	-0.1	0.0	0.2	0.7	1.3	2.1	2.4	2.4	2.5	2.4	2.5	3.2	3.8	4.0	4.0	4.3	5.4	5.4	5.6	6.7	7.0	

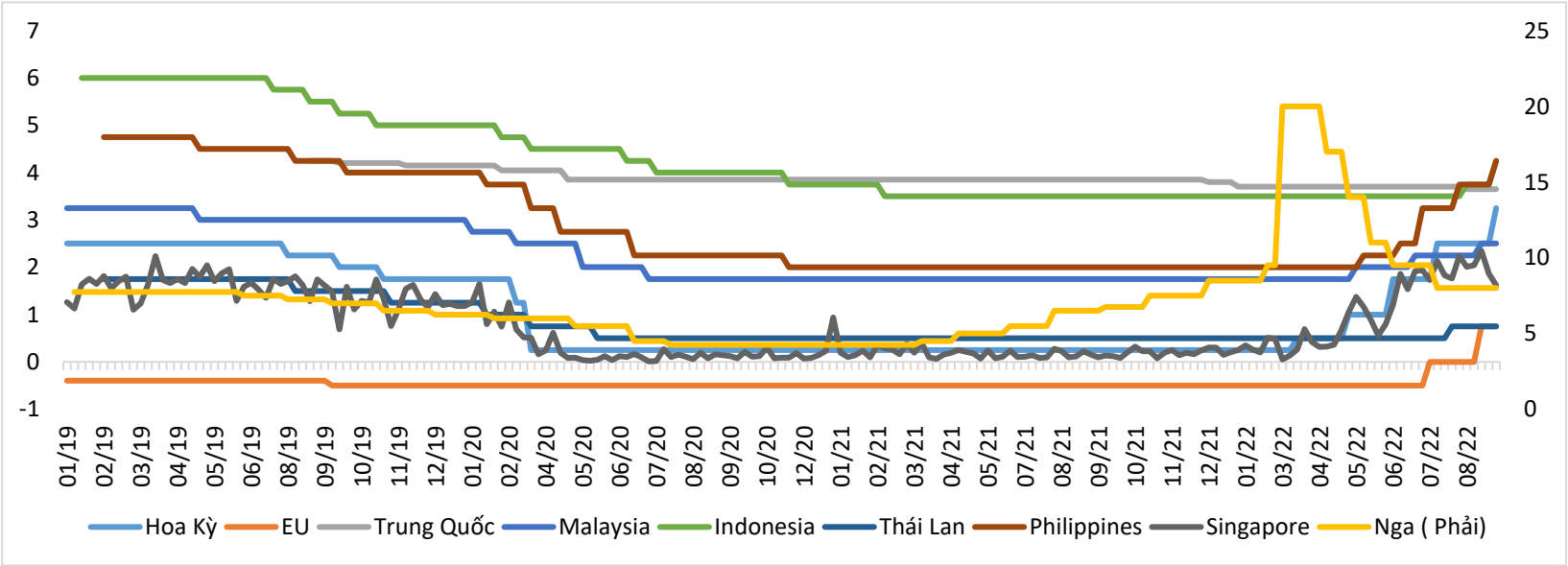
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 2: Diễn biến chính sách tiền tệ

	31/12/2021	23/09/2022	Chênh lệch
Hoa Kỳ	0.25	3.25	3
EU	-0.5	0.75	1.25
Trung Quốc	3.8	3.65	-0.15
Nga (Phải)	8.5	8	-0.5
Malaysia	1.75	2.5	0.75
Indonesia	3.5	4.25	0.75
Thái Lan	0.5	0.75	0.25
Philippines	2	4.25	2.25
Singapore	0.31	1.62	1.32

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Đồ thị 3: Chính sách tiền tệ của các NHTW



Nguồn: Bloomberg, BSC Research



CHUYÊN MỤC TUẦN: SBV tăng lãi suất điều hành 1%

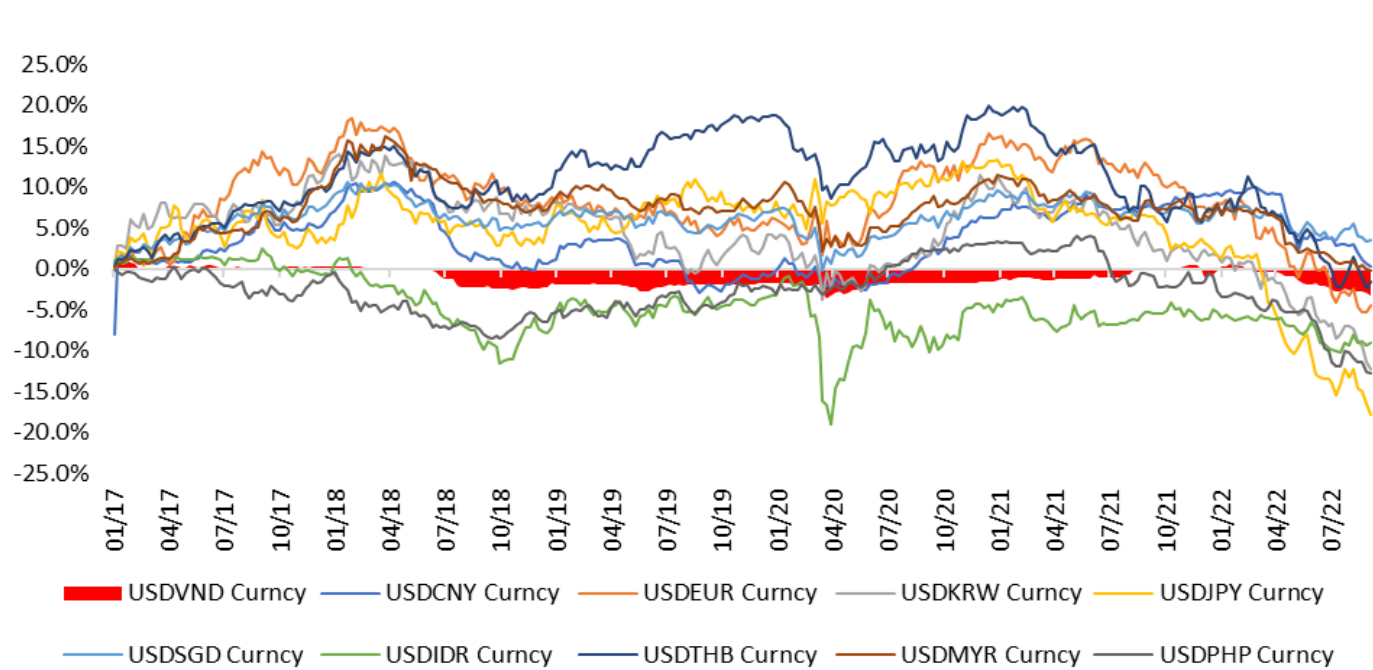
2. Phân tích chính sách của Ngân hàng nhà nước

Chính sách tiền tệ của SBV đang ở trạng thái nới lỏng nhằm kích cầu đà tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên chính sách này đang chịu áp lực từ 3 yếu tố: **(1) Áp lực tăng mạnh từ tỷ giá**; **(2) Áp lực gia tăng của lạm phát Việt Nam**; **(3) Tốc độ tăng trưởng kinh tế Việt Nam vẫn đang nằm trong trạng thái khả quan** được thể hiện qua tốc độ tăng trưởng tiêu dùng bán lẻ hàng hóa và dịch vụ lũy kế đạt 19.3% (YoY) và chỉ số ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 9.4% YoY.

2.1. Áp lực tăng mạnh từ tỷ giá

Tỷ giá tự do USD/VND bắt đầu có xu hướng tăng mạnh vào tháng quý II/2022 khi FED quyết định thắt chặt bảng cân đối kế toán và nâng lãi suất. Xu hướng này đã tạo áp lực mạnh lên đồng tiền VND từ đó cho đến nay. Tính từ đầu năm, tỷ giá VND/USD đã mất giá -3.7% và lượng dự trữ ngoại hối đã bán được khoảng 20 tỷ USD từ 110 tỷ USD xuống còn 90 tỷ USD.

Đồ thị 4: Diễn biến tỷ giá USD/VND



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3: Diễn biến tỷ giá các nước

Tỷ giá	YTD	2017	2018	2019	2020	2021
CNYUSD	-10.47%	6.73%	1.05%	-0.65%	6.24%	-2.10%
EURUSD	-14.06%	14.15%	8.81%	6.28%	15.94%	-7.09%
KRWUSD	-15.66%	13.22%	8.14%	4.19%	9.81%	-14.30%
JPYUSD	-19.17%	3.83%	6.11%	6.89%	13.13%	-17.84%
SGDUSD	-5.10%	8.41%	6.02%	7.11%	8.92%	1.91%
IDRUSD	-5.23%	-0.70%	-7.07%	-3.26%	-5.25%	-10.27%
THBUSD	-11.19%	10.05%	10.02%	18.83%	19.37%	-4.16%
MYRUSD	-9.03%	10.45%	8.03%	8.70%	10.45%	-1.97%
PHPUSD	-12.61%	-0.75%	-5.53%	-2.36%	3.23%	-15.00%
VNDUSD	-3.72%	0.27%	-1.81%	-1.74%	-1.56%	-3.95%
Trung bình	-10.6%	6.6%	3.4%	4.4%	8.0%	-7.5%
VND Rank	1	8	8	8	9	4
Dự trữ (Tỷ)	90	49	55	79	95	109

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

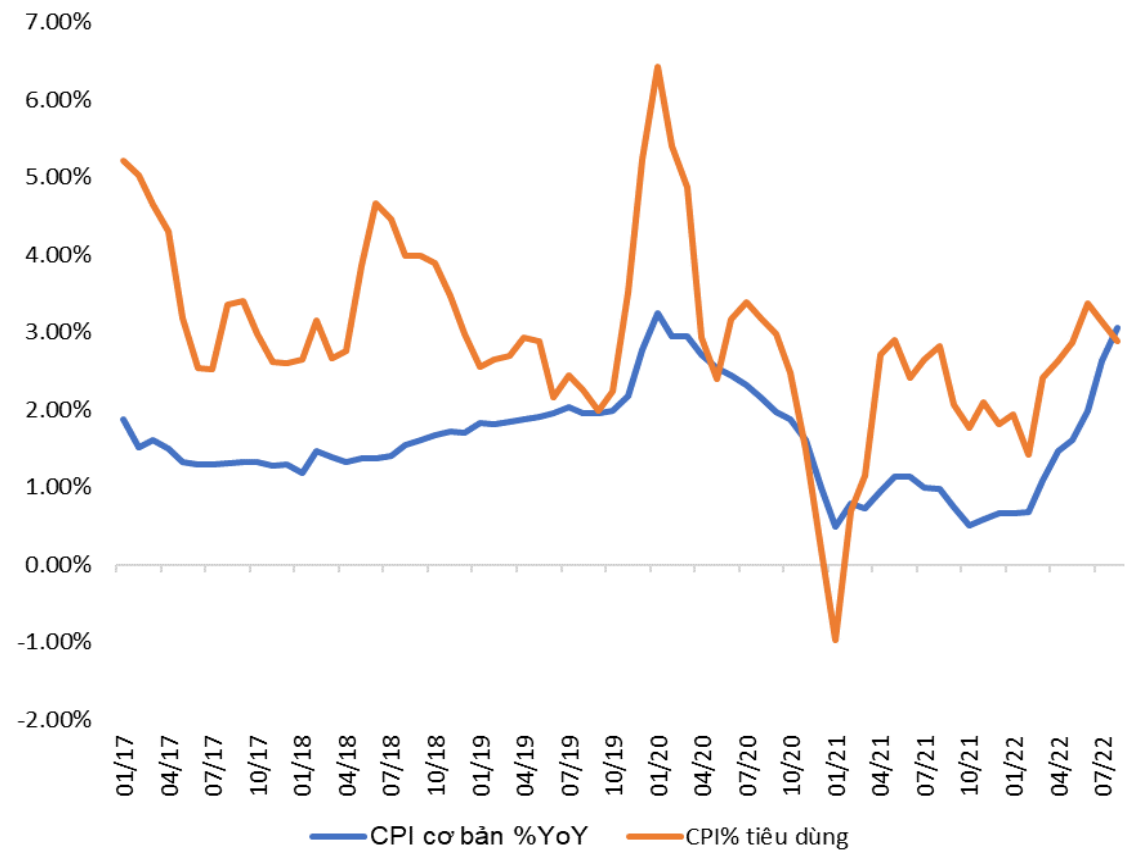
Bên cạnh đó, các yếu tố như cán cân thương mại xuất siêu 5.49 tỷ USD và lượng FDI giải ngân đạt 12.8 tỷ USD (10.5%) đang phần nào giúp hạn chế đà tăng của tỷ giá từ đầu năm.



CHUYÊN MỤC TUẦN: SBV tăng lãi suất điều hành 1%

2.2. Áp lực từ lạm phát

Đồ thị 5: Diễn biến CPI Việt Nam



Nguồn: Tổng hợp, BSC Research

Bảng 4: CPI Việt Nam 8 tháng đầu năm 2022

Nhóm hàng hóa & dịch vụ	%YoY	TB 8 tháng
CPI	2.89	2.58
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	3.3	1.44
Lương thực	2.31	2.38
Thực phẩm	2.3	0.23
Ăn uống ngoài gia đình	6.26	4.12
Đồ uống và thuốc lá	3.48	2.93
May mặc, giày dép và mũ nón	2.05	1.3
Nhà ở và vật liệu xây dựng	1.4	1.82
Thiết bị và đồ dùng gia đình	2.47	1.75
Thuốc và dịch vụ y tế	0.47	0.34
Dịch vụ y tế	0.04	0.03
Giao thông	8.94	16.06
Bưu chính viễn thông	-0.16	-0.46
Giáo dục	-0.57	-2.44
Dịch vụ giáo dục	-1.16	-3.14
Văn hoá, giải trí và du lịch	4.8	2.21
Hàng hóa và dịch vụ khác	2.86	2
Lạm phát cơ bản	3.06	1.64

Nguồn: Tổng hợp, BSC Research

Chỉ số giá tiêu dùng CPI: So với các quốc gia khác lạm phát Việt Nam đang ở mức khá thấp và nằm dưới mức mục tiêu chính phủ đề ra là 4%. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng về lạm phát cơ bản đang có mức tăng khá nhanh so với cả giai đoạn 5 năm gần đây. Hiện tượng này cho thấy yếu tố đáng quan ngại về giá cả hàng hóa gia tăng diện rộng. Mức gia tăng giá cả chủ yếu đến từ khu vực dịch vụ khi nhóm này hồi phục mạnh so với cùng kỳ năm trước. Nhu cầu tiêu dùng hồi phục kéo theo đà tăng giá cả dịch vụ cho thấy lạm phát đang có yếu tố gia tăng về tình trạng cầu kéo. Đây cũng là nguyên nhân mà SBV chấp nhận tăng lãi suất khi nhu cầu tiêu dùng đang có dấu hiệu tăng trưởng mạnh mẽ.



CHUYÊN MỤC TUẦN: SBV tăng lãi suất điều hành 1%

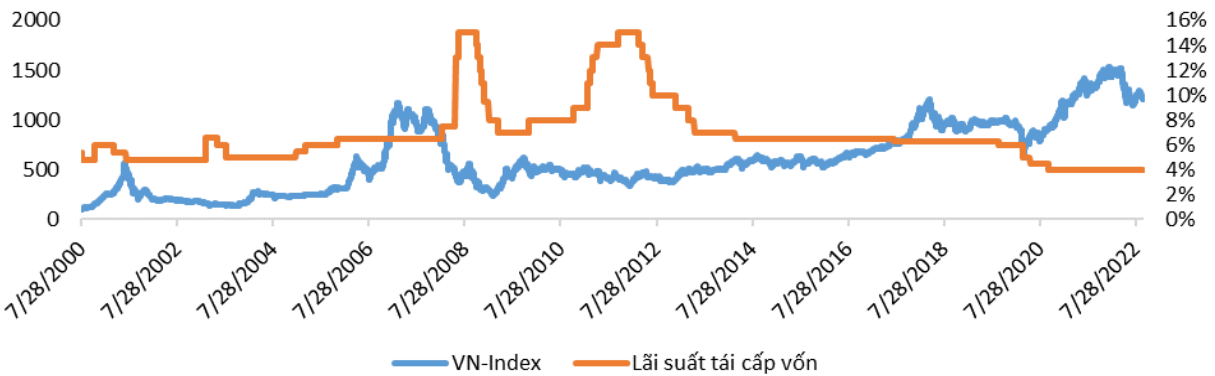
3. Ảnh hưởng đến thị trường chứng khoán

Bảng 5: Phản ứng của VN-Index trước thông báo tăng LSDH

Tỷ giá	YTD	2017	2018	2019	2020	2021
CNYUSD	-10.47%	6.73%	1.05%	-0.65%	6.24%	-2.10%
EURUSD	-14.06%	14.15%	8.81%	6.28%	15.94%	-7.09%
KRWUSD	-15.66%	13.22%	8.14%	4.19%	9.81%	-14.30%
JPYUSD	-19.17%	3.83%	6.11%	6.89%	13.13%	-17.84%
SGDUSD	-5.10%	8.41%	6.02%	7.11%	8.92%	1.91%
IDRUSD	-5.23%	-0.70%	-7.07%	-3.26%	-5.25%	-10.27%
THBUSD	-11.19%	10.05%	10.02%	18.83%	19.37%	-4.16%
MYRUSD	-9.03%	10.45%	8.03%	8.70%	10.45%	-1.97%
PHPUSD	-12.61%	-0.75%	-5.53%	-2.36%	3.23%	-15.00%
VNDUSD	-3.72%	0.27%	-1.81%	-1.74%	-1.56%	-3.95%
Trung bình	-10.6%	6.6%	3.4%	4.4%	8.0%	-7.5%
VND Rank	1	8	8	8	9	4
Dự trữ (Tỷ)	90	49	55	79	95	109

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Đồ thị 7: Diễn biến VN-Index và lãi suất điều hành

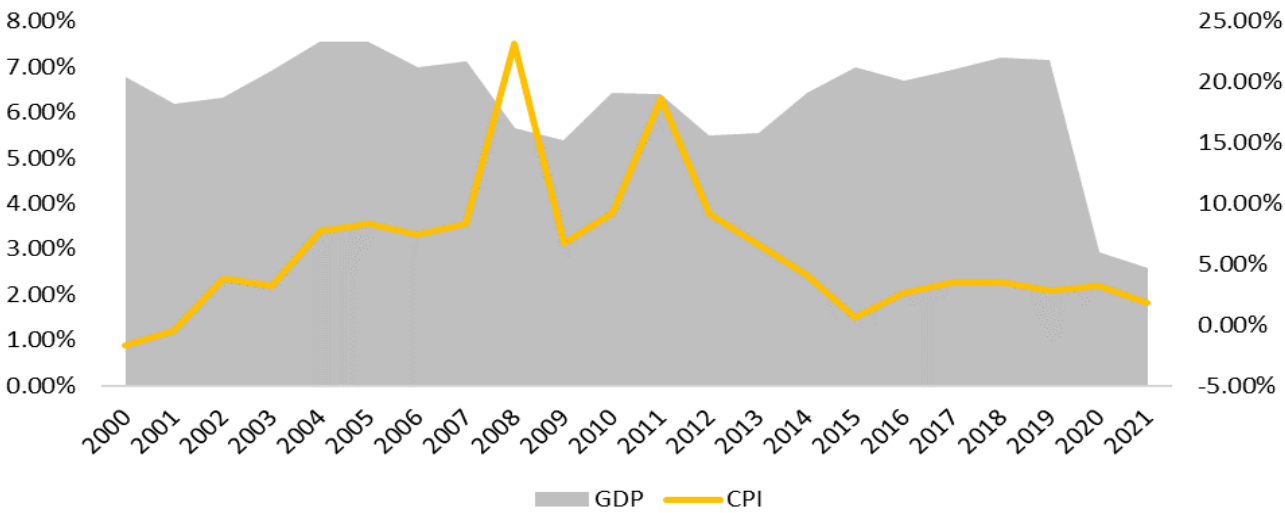


Nguồn: Fiinpro, Tổng hợp, BSC Research

Khi SBV công bố nâng lãi suất điều hành, TTCK Việt Nam thường có xu hướng giảm ngay tức thì so với thời điểm trước khi công bố, đó là phản ứng ngắn hạn của thị trường trước thông tin tiêu cực. Tuy nhiên tính đến tháng thứ 3 thì thị trường đã hồi phục trở lại sau khi thông tin tiêu cực đã được phản ánh hết và bắt đầu xuất hiện những dòng tiền bắt đáy, ngoại trừ hai giai đoạn thị trường giảm rất sâu: giai đoạn 2008 và 2011.

Giai đoạn 2007-2008, nền kinh tế Việt Nam bị ảnh hưởng bởi cuộc suy thoái toàn cầu. Tốc độ tăng trưởng GDP giảm mạnh trong năm 2008 và 2009, lạm phát cũng tăng lên 23.1% trong giai đoạn này. Diễn biến này cũng tương tự giai đoạn 2011-2012 với tốc độ tăng trưởng GDP suy giảm và lạm phát gần 20%. Sự gia tăng nợ khó đòi của ngân hàng và đổ vỡ tín dụng đen tạo điểm tối đáng ngại trong bức tranh tài chính Việt Nam năm 2011. Tình trạng lạm phát đi kèm suy thoái này có tác động nặng nề đến thị trường chứng khoán.

Đồ thị 6: Diễn biến vĩ mô Việt Nam



Nguồn: World Bank, BSC Research



CHUYÊN MỤC TUẦN: SBV tăng lãi suất điều hành 1%

Việc SBV nâng lãi suất điều hành có tác động ngược chiều với xu hướng của VN-Index do kỳ vọng của các nhà đầu tư vào kết quả kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh bị giảm. Lợi nhuận giảm đến từ hai nguyên nhân chủ yếu:

- (1) Chi phí đi vay tăng làm giảm trực tiếp lợi nhuận của doanh nghiệp cũng như nhu cầu đi vay để thực hiện thêm các dự án đầu tư, hoạt động tài chính và các thương vụ M&A.
- (2) Người tiêu dùng sẽ chi tiêu ít hơn khi các mức lãi suất cho vay tăng và từ đó, làm giảm doanh số bán hàng của các doanh nghiệp.

Hiện tại, các yếu tố vĩ mô của Việt Nam vẫn đang duy trì đà tăng trưởng tích cực. Tăng trưởng GDP thực trong quý tăng lên mức 7.7% so với cùng kỳ năm 2021 và cao hơn nhiều so với mức tăng trưởng 5.03% của quý 1/2022. Bên cạnh đó, lạm phát Việt Nam vẫn ở dưới ngưỡng mục tiêu, cho thấy ở thời điểm hiện tại nhập khẩu lạm phát chưa đáng kể, áp lực SBV phải tham gia vào cuộc chạy đua thắt chặt CSTT cùng với các NHTW khác trên thế giới chưa quá nặng nề. Tuy nhiên, giá hàng hóa thế giới tuy đã có dấu hiệu đạt đỉnh nhưng vẫn ở mức cao, cùng với tăng trưởng kinh tế toàn cầu đang được dự đoán sẽ tiếp tục duy trì suy giảm sẽ có ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế của các quốc gia có độ mở lớn như Việt Nam.

- Về nhóm ngành hưởng lợi bởi quyết định tăng lãi suất điều hành, có ba nhóm ngành sau:
- 1. **Nhóm ngành có giá đã điều chỉnh đủ sâu.** Nhóm này thường có P/E thấp và sẽ không bị ảnh hưởng bởi việc tăng lãi suất bằng những nhóm cổ phiếu chưa điều chỉnh.
 - 2. **Nhóm vay nợ ít.** Nhóm ngành vay nợ ít sẽ tiết kiệm được chi phí lãi vay trong giai đoạn lãi suất cao.
 - 3. **Nhóm ngành nhiều tiền mặt.** Nhóm ngành này hưởng lợi từ việc đem lượng tiền mặt dư thừa đi gửi tiết kiệm ngân hàng.

Bảng 6: Top cổ phiếu có tỷ lệ tiền mặt/CP cao nhất và có khoản tiền gửi ngân hàng cao nhất và khoản đầu tư ngắn hạn cao nhất vào chứng chỉ tiền gửi

STT	Mã	Tiền mặt ròng (không bao gồm nợ)	Tiền mặt ròng/CP	Giá thị trường	ROA %	ROE %	P/E	P/B
1	SAB	20,104,942,875,430	31,351	187,000	12.71%	16.79%	26.09	5.21
2	ACV	20,034,822,331,166	9,202	84,314	1.41%	2.10%	62.95	4.52
3	VEA	14,352,202,467,988	10,801	44,354	22.02%	23.49%	10.14	2.22
4	DPM	8,822,865,653,897	22,542	50,200	24.72%	32.88%	3.44	1.47
5	GIL	1,288,671,620,367	21,478	38,400	10.20%	22.78%	5.81	1.12
6	DPR	1,244,475,855,705	28,941	71,300	11.04%	17.01%	6.38	1.37
7	LHG	1,097,798,689,970	21,951	32,000	10.88%	21.57%	12.00	1.13
8	TIP	1,096,171,861,751	42,155	25,200	9.11%	13.83%	18.59	1.01

STT	Mã	Khoản mục đầu tư ngắn hạn	Khoản đầu tư ngắn hạn/CP	Giá thị trường	ROA %	ROE %	P/E	P/B
1	BVH	111,656,979,404,329	150,416	55,200	1.20%	8.85%	23.08	1.87
2	PVI	10,267,357,883,628	43,832	43,300	3.57%	11.04%	12.39	1.28
3	BIC	4,241,878,902,927	36,170	28,200	6.67%	15.84%	9.97	1.39
4	BMI	3,283,486,491,995	29,952	30,000	3.66%	11.00%	12.95	1.44
5	PGI	3,113,203,909,240	28,073	27,250	5.64%	21.61%	9.06	1.72
6	MIG	2,159,546,502,106	15,102	21,250	3.69%	13.64%	18.15	1.92

Nguồn: Tổng hợp, BSC Research



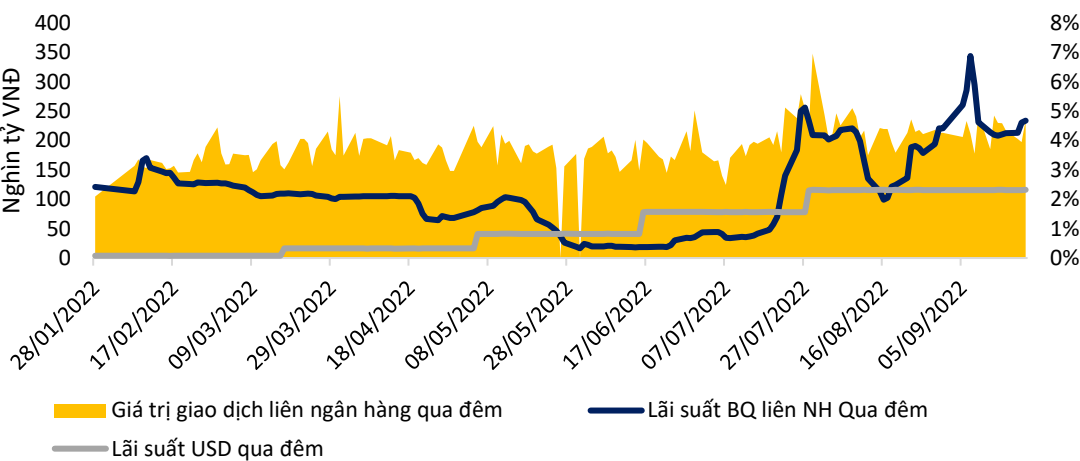
THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Giao dịch tín phiếu trên OMO:

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị bán (tỷ VNĐ)	Giá trị đáo hạn (tỷ VNĐ)	Giá trị ròng (tỷ VNĐ)
Tuần 31	1/8/2022	5/8/2022	12,000.00	39,899.90	-27,899.90
Tuần 32	8/8/2022	8/12/2022	9,700.00	58,899.50	-49,199.50
Tuần 33	15/8/2022	19/8/2022	103,729.60	9,700.00	94,029.60
Tuần 34	22/8/2022	26/8/2022	33,730.00	71,429.60	-37,699.60
Tuần 35	29/8/2022	2/9/2022	1,000.00	36,130.00	-35,130.00
Tuần 36	5/9/2022	9/9/2022	0.00	16,100.00	-16,100.00
Tuần 37	12/9/2022	16/9/2022	44,600.00	29,450.00	15,150.00
Tuần 38	19/9/2022	23/9/2022	73,799.90	54,100.00	19,699.90

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng BQ	4.52%	4.70%	4.84%	5.35%	5.70%	7.60%	6.92%
So với tuần trước	0.29%	0.25%	0.36%	0.31%	-0.19%	0.32%	-1.16%
KLGD LNH BQ (tỷ VNĐ)	211,721	6,079	3,763	3,186	3,660	504	85
So với tuần trước	-4.23%	-55.88%	6.12%	30.68%	29.41%	72.02%	1467.90%

* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 14/09/2022

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

Nhận xét: Trong tuần 38, 73.8 nghìn tỷ đồng giá trị tín phiếu được phát hành; 54.1 nghìn tỷ đồng giá trị tín phiếu đáo hạn. Như vậy, SBV đã bơm ròng 19.7 nghìn tỷ đồng qua kênh tín phiếu. Thị trường liên ngân hàng hoạt động kém sôi nổi hơn so với tuần 37 khi khối lượng giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm giảm.

- Lãi suất liên ngân hàng bình quân qua đêm: 4.52%
- Khối lượng giao dịch liên ngân hàng bình quân qua đêm: 211.72 nghìn tỷ VNĐ



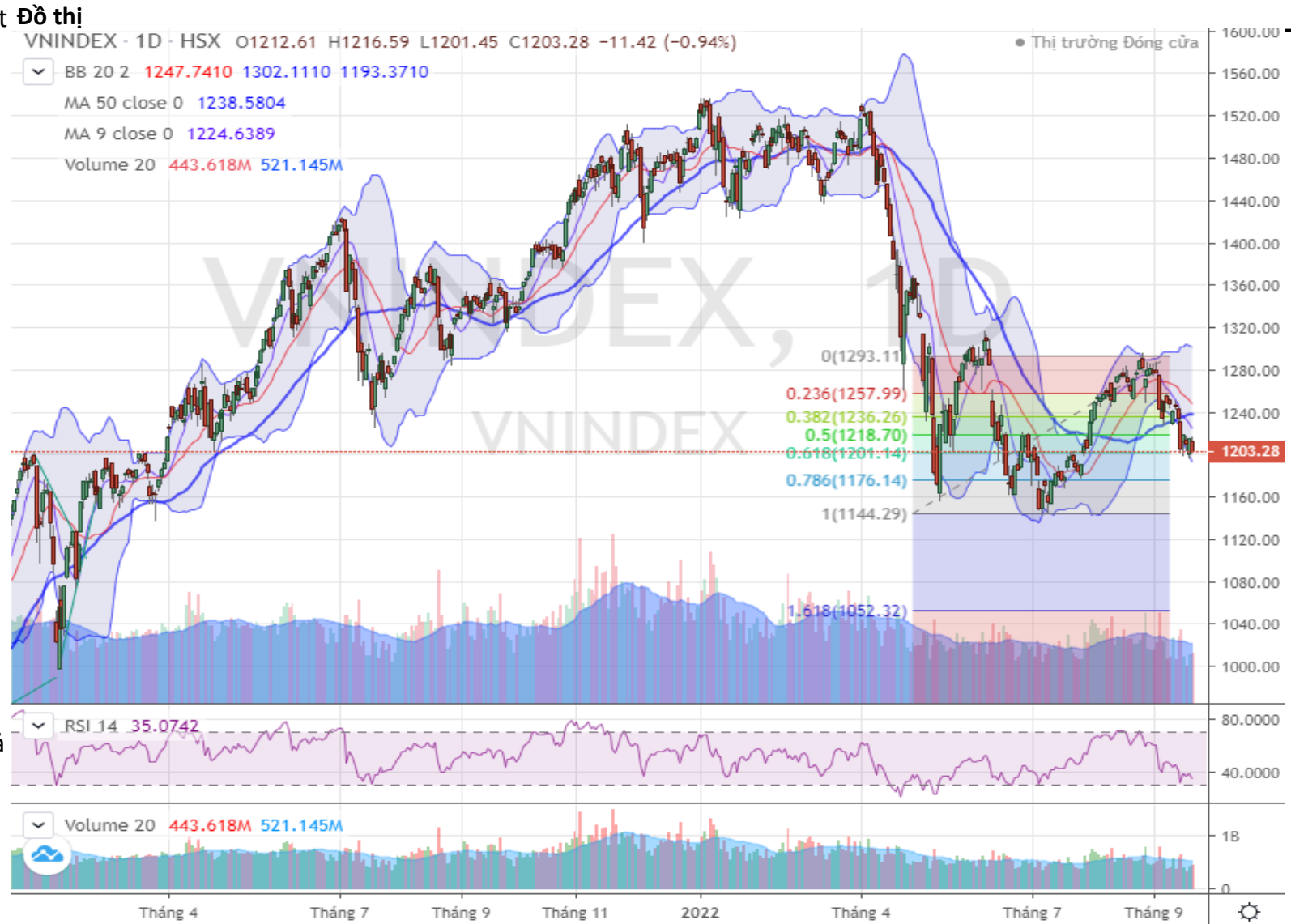
PTKT VN-INDEX: Áp lực giảm lớn, VN-Index bám theo bollinger band dưới mở rộng hướng xuống dưới

Đồ thị ngày: VN-Index nỗ lực tích lũy lại sau phiên giảm đầu tuần và bật lên sau khi chạm ngưỡng tâm lý 1,200 điểm cũng như rơi ra khỏi dải bollinger band. Những cây nến rút chân trong tuần cho thấy lực cầu bắt đáy ở vùng giá thấp duy trì tốt tuy nhiên những phiên giảm khối lượng tăng và phiên tăng khối lượng giảm lại cho thấy áp lực giảm điểm vẫn đang chiếm ưu thế. Các chỉ báo kỹ thuật suy yếu nhưng chưa đi vào vùng quá bán cũng đang cảnh báo cho khả năng tiếp tục giảm của chỉ số.

Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI giảm 41 xuống 35 điểm.
- MACD dưới đường tín hiệu và mức 0. Thanh khoản duy trì ở mức trung bình thấp.
- VN-Index giảm dưới SMA20 và SMA100 đồ thị ngày.

Nhận định: Ngược lại với diễn biến ở chiều tăng điểm trong suốt tháng 8, sau các nhịp tích lũy tạm thời VN-Index lại có những phiên breakdown và hình thành các vùng giá thấp hơn. 1,200 điểm vẫn đóng vai trò là vùng tâm lý và vùng hỗ trợ của chỉ số tạm thời. Các chỉ báo kỹ thuật đang tạo negative divergence nhẹ so với VN-Index dù vậy điều này chưa sớm tạo bước ngoặt cho chỉ số hồi phục. VN-Index vẫn có khả năng lớn giảm dưới 1,200 điểm qua đó hình thành các vùng tích lũy thấp hơn trong tuần tới.



Nguồn: BSC Research



TIN VĨ MÔ: *FED* nâng lãi suất 0.75%

VIỆT NAM:

- UBND: xem xét sửa đổi Luật Đấu thầu, tránh tình trạng gian lận, tiêu cực, tham nhũng trong đấu thầu diễn biến phức tạp..
- Chính phủ: ban hành Nghị định 65 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 153 quy định về chào bán, giao dịch TPDN riêng lẻ tại thị trường trong nước và chào bán TPDN ra thị trường quốc tế.
- Chính phủ: yêu cầu thành lập các đoàn liên ngành xử lý các tàu cá “3 không”. V/v gỡ thẻ vàng, tuyệt đối không để EC rút “thẻ đỏ” với ngành thủy sản Việt Nam.
- Thủ tướng: chỉ đạo nóng sau khi FED tăng lãi suất: ổn định vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng, đảm bảo các cân đối lớn.
- Bộ Tài chính: nghiên cứu trình phương án giảm thuế xăng dầu vào Kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XV.
- Bộ Tài chính: đề xuất giảm 50% thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế GTGT đối với xăng.
- NHNN: tăng LS tái cấp vốn lên 5%/năm, tái chiết khấu lên 3.5%/năm; LS tối đa đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng là 0.5%/năm; tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng là 5%/năm.
- NHNN: vẫn giữ mục tiêu tăng trưởng tín dụng ở mức 14%, nói thêm sẽ ảnh hưởng thanh khoản hệ thống.
- Bộ GTVT: đề nghị kiểm toán cao tốc Bắc - Nam giai đoạn 2 trước khi chỉ định thầu, đảm bảo tiến độ khởi công các Dự án trước ngày 31/12/2022 và triển khai thi công đồng loạt trước ngày 31/3/2023.
- Bộ GTVT: tập trung giải phóng mặt bằng cho cao tốc Bắc Nam 2021 – 2025, đề xuất phân chia gói thầu với phạm vi khoảng 20 - 40 km/gói thầu và có giá trị dự kiến khoảng 3,000 – 5,000 tỷ đồng.
- Tổng cục Hải quan: tổng trị giá XNK hàng hóa của Việt Nam trong kỳ 1 T9.2022 (từ ngày 1-9 đến ngày 15-9-2022) đạt 26.34 tỷ USD, giảm 25.7% so với kết quả thực hiện trong nửa cuối T8.2022.
- Bộ Công thương: không gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phân bón DAP, MAP NK.

THẾ GIỚI:

- FED: Nâng lãi suất 75 bps lần thứ ba liên tiếp lên ngưỡng 3-3.25%, mức cao nhất kể từ đầu năm 2008 và phát tín hiệu sẽ tiếp tục nâng lãi suất vượt xa mức hiện tại.
- Mỹ: Lợi suất TPCP kỳ hạn 10 năm vượt mốc 3.5% lần đầu tiên kể từ T4.2011, lên đến 3.518%. Lợi suất TP kho bạc kỳ hạn 2 năm lên tới 3.94% - mức cao nhất trong vòng 15 năm.
- Mỹ: Chỉ số nhà ở mới thi công T8.2022 đã tăng lên 12.20% từ mức giảm -9.60% tháng trước, nâng tổng số nhà mới lên mức 157.50, tăng 13 đơn vị so với con số kỳ vọng.
- Mỹ: Công bố gói viện trợ nhân đạo mới trị giá 200 triệu USD dành cho Mexico và Trung Mỹ nhằm ngăn chặn cuộc khủng hoảng di cư.
- Trung Quốc: Dữ liệu lạm phát tháng 8 của Trung Quốc cho thấy giá lương thực chung tăng 6.1% so với 2021, mức tăng tháng 7 là 6.3%.
- Trung Quốc: NK gạo từ VN trong 7 tháng đầu năm 2022 đã giảm 27.5% về lượng và giảm 28.2% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, và ở mức 466,225 tấn với trị giá 242.74 triệu USD.
- EU: tỷ lệ lạm phát tăng lên mức kỷ lục 10.1% trong T8.2022, tăng đáng kể so với mức 9,8% của T7.2022.
- EU: châu Âu đã ngừng hợp tác với Nga về dây chuyền cung cấp cao su và polymer.
- Nga: GDP trong năm 2022 được dự báo sẽ giảm khoảng 2.9%, tăng so với dự báo giảm 4% đưa ra trước đó. Trong khi IMF dự báo mức giảm 6% trong năm nay.
- Nhật Bản: lạm phát trong T8.2022 là 2.8% - mức cao nhất kể từ năm 2014 tới nay.
- OECD: nâng triển vọng lạm phát 2022 của Hàn Quốc lên 5.2% giữa bối cảnh giá năng lượng tăng cao liên quan đến căng thẳng tại Ukraine.

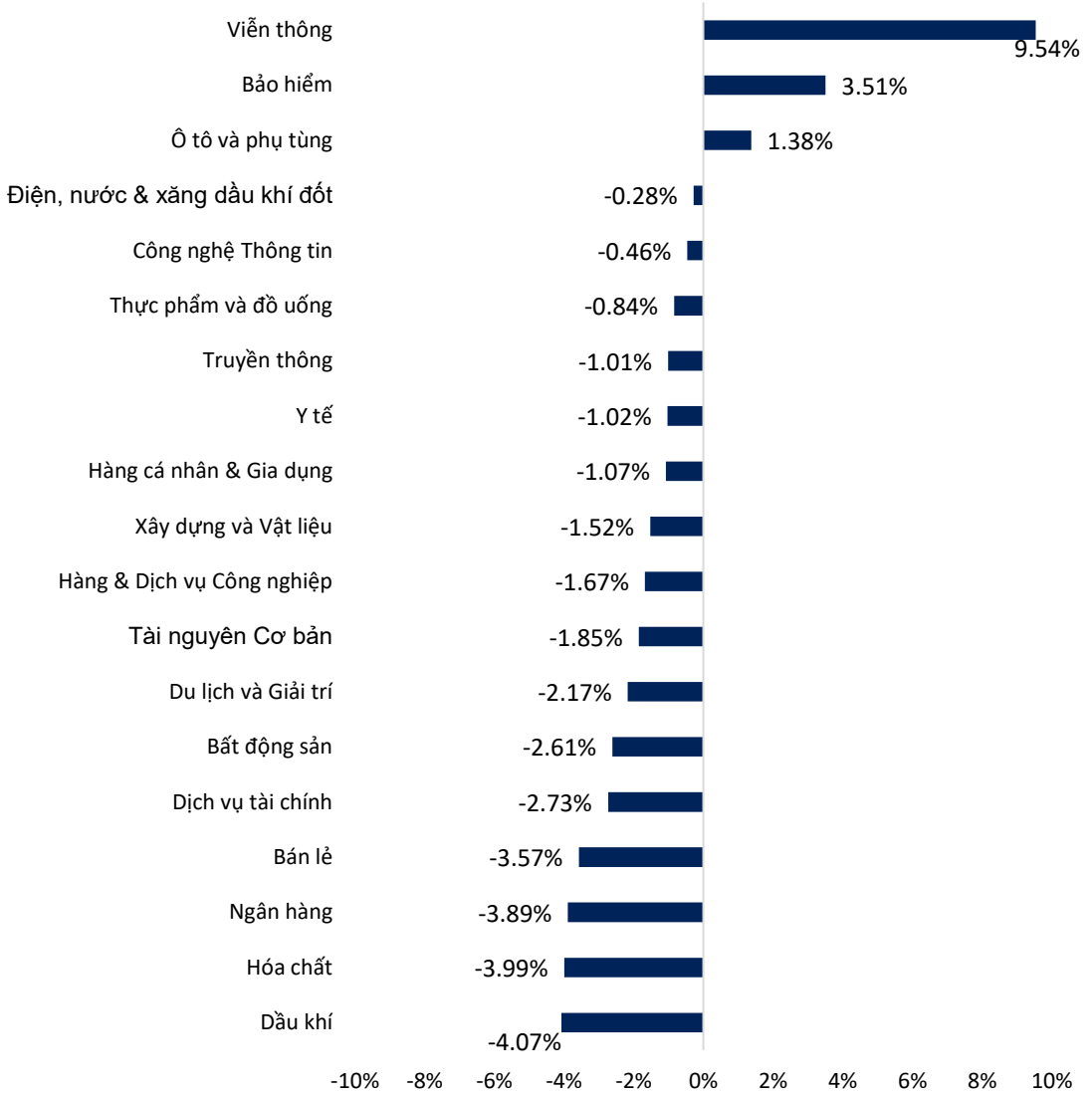
THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Diễn biến và chuyển dịch dòng tiền của các thị trường thế giới.
- Công bố các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô tháng 9.
- Ngày 26/9, Giá XNK và báo cáo môi trường kinh doanh Đức. 27/9, Doanh thu hàng lâu bền, chỉ số niềm tin tiêu dùng, Doanh thu bán nhà mới Hoa Kỳ; Biên bản chính sách tiền tệ BOJ. 28/9, Doanh thu nhà qua sử dụng, cán cân XNK, dự trữ dầu thô Hoa Kỳ. 29/9, GDP Canada; GDP công bố lần cuối và đơn xin trợ cấp thất nghiệp Hoa Kỳ; PMI Trung Quốc; Tỷ lệ thất nghiệp, doanh thu bán lẻ Nhật Bản. 30/9, CPI ước lần đầu và tỷ lệ thất nghiệp EU.

VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng	CP tiêu biểu		
Viễn thông	0.00%	9.54%	-2.71%	VGI	1.03%	
Bảo hiểm	5.13%	3.51%	2.88%	BVH	4.29%	PVI 2.52%
Ô tô và phụ tùng	-0.26%	1.38%	-4.85%	VEA	-0.21%	0 0.00%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.57%	-0.28%	-1.88%	REE	-0.59%	POW -5.96%
Công nghệ Thông tin	-0.53%	-0.46%	-4.52%	FPT	-0.12%	CMG -4.17%

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Tích cực	Tiêu cực
Dầu WTI	USD/bbl.	78.74	-5.69%	-7.10%	-15.56%	PVD, PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	USD/bbl.	86.15	-4.76%	-5.69%	-14.14%	PVD, PVT	GAS, BSR
Xăng	USd/gal.	238.30	-5.27%	-1.35%	-13.23%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	USD/oz.	1,643.94	-1.63%	-1.86%	-6.12%	PNJ	
Bạc	USD/oz.	18.87	-3.90%	-3.67%	-1.27%	PNJ	
Đậu tương	USd/bu.	1,425.75	-2.14%	-1.57%	-2.41%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	USd/bu.	880.50	-3.32%	2.41%	9.99%		AFX
Sữa	USD/cwt	20.90	-2.61%	-2.56%	1.21%	KDC	VNM, GTN, QNS
Cao su	JPY/kg	228.60	1.02%	1.96%	0.04%	DPR, PHR, HAG, HNG	SRC, CSM, DRC
Đường	USd/lb.	17.64	-2.00%	0.46%	-1.12%	SBT, LSS, SLS, QNS	VNM, GTN, QNS
Cà phê	USd/lb.	220.45	-1.39%	2.49%	-3.42%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/MT	7,433.00	-3.22%	-4.24%	-8.46%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Thép	CNY/MT	3,768.00	1.34%	1.34%	-1.39%	HSG, HPG, NKG	PC1, CTD, HBC
Nhôm	USD/MT	2,165.00	-2.85%	-4.92%	-10.68%		CAV, SAM, TGP, VTH
Quặng sắt	CNY/MT	721.00	1.62%	1.62%	3.37%		HPG
Than đá	USD/MT	411.15	-2.33%	-2.92%	2.14%	HT1, BCC, PPC, POW	HLC, NBC, TNT, THT
Thép HRC	CNY/MT	535.88	0.69%	0.69%	-4.02%	HSG, HPG, NKG	PC1, CTD, HBC



Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research



VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index		
Mã	% tăng	Điểm số
GAS	1.35%	0.73
BVH	4.29%	0.45
VNM	0.92%	0.37
SAB	0.92%	0.28
EIB	1.76%	0.19
VCF	5.99%	0.10
VIC	0.16%	0.10
HHV	8.36%	0.08
HNG	4.75%	0.08
SBT	3.01%	0.08
Tổng		2.45

Top giảm điểm số VN-Index		
Mã	% giảm	Điểm số
VCB	-5.13%	-4.91
VHM	-4.03%	-2.64
VPB	-5.89%	-2.05
TCB	-5.00%	-1.60
MSN	-3.72%	-1.51
CTG	-4.58%	-1.46
GVR	-5.08%	-1.26
MWG	-3.61%	-0.96
BID	-2.11%	-0.96
NVL	-2.20%	-0.94
Tổng		-18.30

Khối ngoại mua ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
HPG	270.20	0.53
DGC	98.61	13.83
VNM	93.33	55.03
VIC	73.90	12.22
BSI	35.29	1.29
FUESSVFL	34.68	
VRE	29.10	32.12
GMD	27.35	47.16
HCM	20.07	40.72
GAS	18.71	2.99
Tổng	701.25	

Khối ngoại bán ròng		
Mã	Mua ròng	SHNN
KDH	-166.85	31.04
FUEVFN	-127.30	
VND	-120.54	17.81
NLG	-117.86	41.64
BSR	-84.26	41.13
CII	-81.79	9.11
BCM	-79.76	2.81
VEA	-49.09	5.41
HAH	-41.58	20.58
VHM	-38.56	23.14
Tổng	-907.59	

Vận động cổ phiếu VN30			
POW	101.6908	100.1208	-2.55%
BID	105.2767	102.2038	-4.27%
CTG	102.394	101.0072	-4.94%
SAB	114.6929	101.4268	19.72%
NVL	107.0011	100.135	12.52%
MBB	100.8545	101.6112	2.02%
HDB	103.6091	100.5062	1.25%
PLX	95.41722	100.5585	-4.62%
VIB	96.22427	101.7154	-11.16%
HPG	89.0589	101.5872	-0.22%
TPB	92.34231	101.3147	-8.74%
TCB	98.49723	101.4103	-6.94%
GVR	96.35738	103.3727	12.53%
SSI	90.28828	107.8894	4.56%
VPB	98.11324	100.6466	-4.17%
STB	99.93492	103.8942	-5.09%
VNM	107.6464	99.72105	5.07%
BVH	104.6218	98.05436	6.18%
FPT	104.0523	94.35169	-7.38%
VRE	100.7737	99.45426	0.18%
MSN	102.1354	99.34405	5.44%
MWG	100.7995	96.37018	8.44%
ACB	102.0581	97.62372	-6.42%
VCB	104.9066	99.98853	0.53%
GAS	106.7069	97.79588	19.55%
VHM	96.6106	97.50022	-9.64%
KDH	96.97649	99.44617	-12.39%
VJC	98.84981	95.12535	-14.74%
PDR	98.96777	99.88089	-2.87%
VIC	92.49598	94.97916	-10.32%

Hồi
phục

CP VN30 vs. VN-Index

Tích
cực

JdK RS-Momentum

Tiêu
cực

JdK RS-Ratio

Suy
yếu

Nguồn: Bloomberg

Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng



DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

Vận động khối ngoại trên sàn HSX			
	Ngày	Tuần	Tháng
Giá trị mua	817.00	4,248.64	17,397.46
Giá trị bán	1,145.81	4,599.59	20,221.30
Mua / bán ròng	-328.81	-350.93	-2,823.82
Giao dịch tự doanh			
	Ngày	Tuần	Tháng
Giá trị mua	163.94	1,224.81	5,204.99
Giá trị bán	492.13	1,811.89	6,893.27
Mua / bán ròng	-328.19	-587.08	-1,688.28
Tự doanh mua ròng	Giá trị mua (tỷ VND)	Tự doanh bán ròng	Giá trị bán (tỷ VND)
FUEVFNVD	108.57	MWG	-87.16
BCM	96.78	VPB	-75.18
MSN	53.92	VCI	-74.09
VCB	10.82	NLG	-67.97
VHC	9.51	EIB	-61.06
AGM	6.34	KBC	-58.28
BVH	4.39	VND	-44.65
CTG	4.23	SSI	-42.63
VRE	4.11	PLX	-40.03
FUEMAVN30	3.81	FPT	-33.30

ETF	AUM (tr. USD)	NAV/CP (USD)	± Chứng chỉ quỹ	% Premium	Dòng vốn ròng (tr. USD)		
					1W	1M	3M
E1VFN30	342.54	0.98	-1.01	-3.26%	-4.95	-12.65	-22.51
FUEMAVN30	30.08	0.68	0.00	-3.63%	1.01	0.99	0.99
FUESSVFL	149.26	0.81	0.00	-2.13%	0.40	9.27	15.55
FUESSVN30	3.85	0.71	0.00	-2.67%	0.0	0.0	0.0
FUEVFNVD	786.12	1.23	-0.08	-3.73%	-1.8	-36.8	50.5
FUEVN100	11.11	0.75	0.00	-2.66%	0.0	0.4	2.3
FTSE Vietnam	312.68	35.40	0.00	-1.68%	0.5	34.5	33.7
FUBON FTSE	605.19	0.49	0.50	0.61%	1.0	11.8	96.3
iShare	358.65	27.91	0.00	-1.79%	0.0		-23.5
KIM	128.43	16.05	0.00	-0.21%	0.0	-3.15	-4.73
PREMIA	25.64	10.26	0.00	-0.68%	0.00	2.21	2.19
VNM	386.01	15.38	0.00	-0.25%	0.00	1.53	-14.37

Nhận định: Khối ngoại tiếp tục bán ròng trong tuần. Các ETF giao dịch bán ròng chiếm ưu thế. Các ETF E1, Diamond, VNM, Premia giảm trong khi FTSE Vietnam, Fubon tăng quy mô. Trong tuần khối ngoại mua bán trái chiều, hoạt động rút vốn mạnh trên thị trường Nhật, Hàn Quốc và Đài Loan .

Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research



KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (*)

Ngày sinh (*)

CMTND/CCCD (*)

Ngày cấp (*)

Nơi cấp (*)

Số điện thoại (*)

Email (*)

Địa chỉ liên hệ (*)

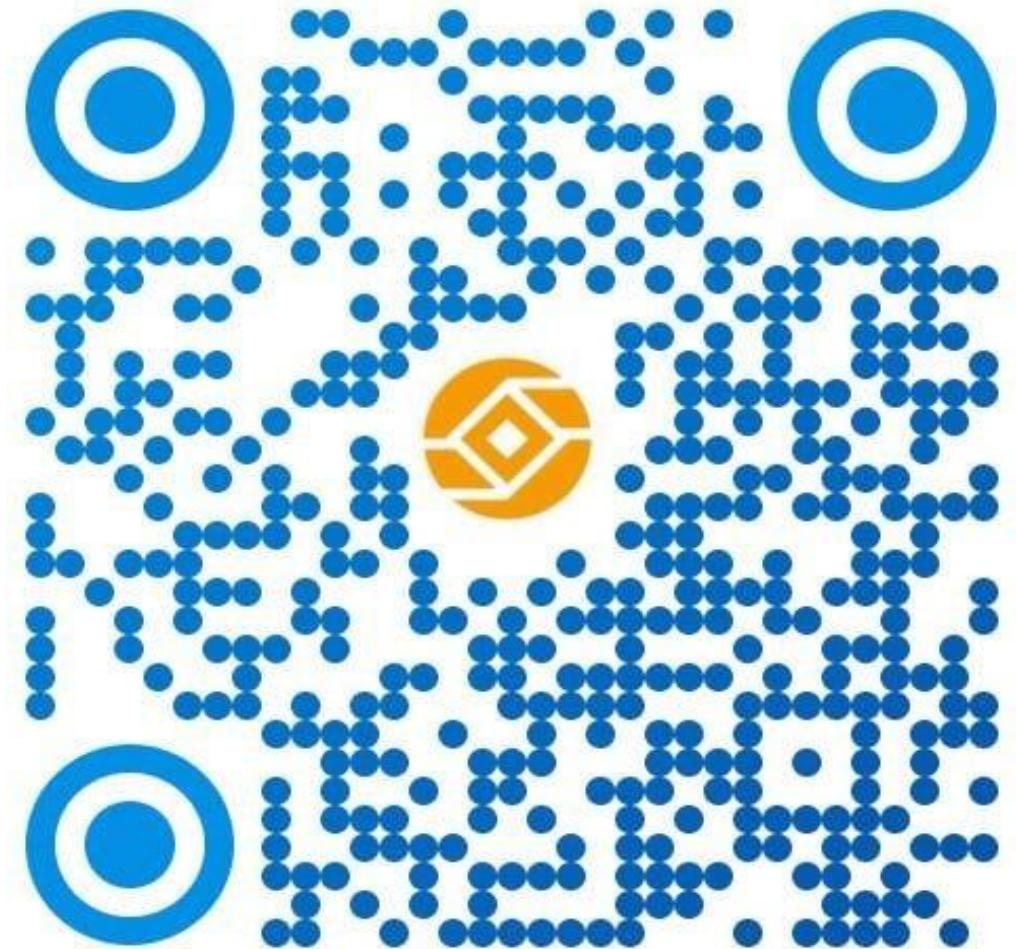
Tỉnh/Thành phố (*)

Quận/Huyện (*)

Phường/Xã (*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký

